TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM THỦY** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 29/06/2023
V/v: Tranh chấp Ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: ông Dương Đình Tài; bà Nguyễn Thị Tiếp

- *Thư ký phiên tòa:* ông Trịnh Minh Chữ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy*: Bà Lê Thị Cẩm Nhung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 06 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 03 năm 2023,về tranh chấp *" Ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐ XXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Cao Đình T – Sinh năm 1991

Trú tại: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L – Sinh năm 1996

HKTT : Thôn Q, xã C, huyện C,tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Cao Đình T trình bày:Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/04/2015 tại Ủy ban nhân dân xã C. Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2021, chị L đi làm tại Hải Phòng và không liên lạc với anh và cũng không về nhà. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị được ly hôn chị L.

Về con chung:Vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Thị Quỳnh N,sinh ngày 31/01/2016 và cháu Cao Quỳnh N1,sinh ngày 04/12/2019.Anh và chị L đã thống nhất là anh có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu đến đủ tuổi thành niên, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị L trong bản tự khai ngày 15/03/2023 trình bày: Chị và anh Cao Đình T kết hôn với nhau năm 2015, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C.Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 05 năm, đến năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên đã sống ly thân. Nay anh T đề nghị ly hôn chị nhất trí; Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Thị Quỳnh N, sinh ngày 31/01/2016 và cháu Cao Quỳnh N1, sinh ngày 04/12/2019. Cả hai cháu hiện đang sống cùng với anh T và gia đình bên nội, để ổn định tâm lý và điều kiện sinh hoạt học tập của các cháu, chị và anh T đã thống nhất giao cả hai cháu cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên, về cấp dưỡng nuôi con chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết: Về tài sản: Không có; không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C: Anh Cao Đình T và chị Nguyễn Thị L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C và có 02 con chung là Cao Thị Quỳnh N, sinh ngày 31/01/2016 và cháu Cao Quỳnh N1, sinh ngày 04/12/2019. Mâu thuẫn vợ chồng thế nào chính quyền địa phương không nắm rõ vì anh chị không báo cáo chính quyền.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy:Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51;Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83- Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 điều 147 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị xử cho anh T được ly hôn chị L; Về con chung: Giao cháu Cao Thị Quỳnh N và cháu Cao Quỳnh N1 cho anhTuấn trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung;Về tài sản:Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.Về án phí: anh T phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thẩm quyền: Nguyên đơn anh Cao Đình T và chị Nguyễn Thị L đều có có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2].Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3].Về thủ tục xét xử vắng mặt: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt chị L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Anh Cao Đình T và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 – Luật hôn nhân gia đình.Trong quá trình chung sống giữa anh T và chị L phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2021.Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu giải quyết ly hôn của anh T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51; Điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Thị Quỳnh N, sinh ngày 31/01/2016 và cháu Cao Quỳnh N1, sinh ngày 04/12/2019.Cháu N có nguyện vọng ở với bố và cả hai cháu hiện đang sống cùng với anh T,để ổn định tâm lý và điều kiện học tập cho các cháu, nên giao cả hai cháu cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản,công nợ: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Tuấn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 - Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 - NQ326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Cao Đình T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Cao Thị Quỳnh N, sinh ngày 31/01/2016 và cháu Cao Quỳnh N1, sinh ngày 04/12/2019. Giao cháu N và cháu N1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị L có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.Vì quyền lợi của con, các đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: anh Cao Đình T phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010455, ngày 08/03/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Anh T1 đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: anh Cao Đình T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án DS huyện Cẩm Thủy;
- UBND xã Cẩm Quý;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thanh